

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco

Ngày 15/01/2024	56,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.3%	-3.9%	-5.7%

DT thuần Q4/23
289 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 1.5%
YoY: ▲ 73.0 33.9%

LN thuần Q4/23
48.5 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00 14.2%
YoY: ▲ 21.0 76.5%

LN sau thuế Q4/23
40.0 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.70 7.3%
YoY: ▲ 14.7 58.2%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
16.3%
YoY: +/- ▲ 9.3%

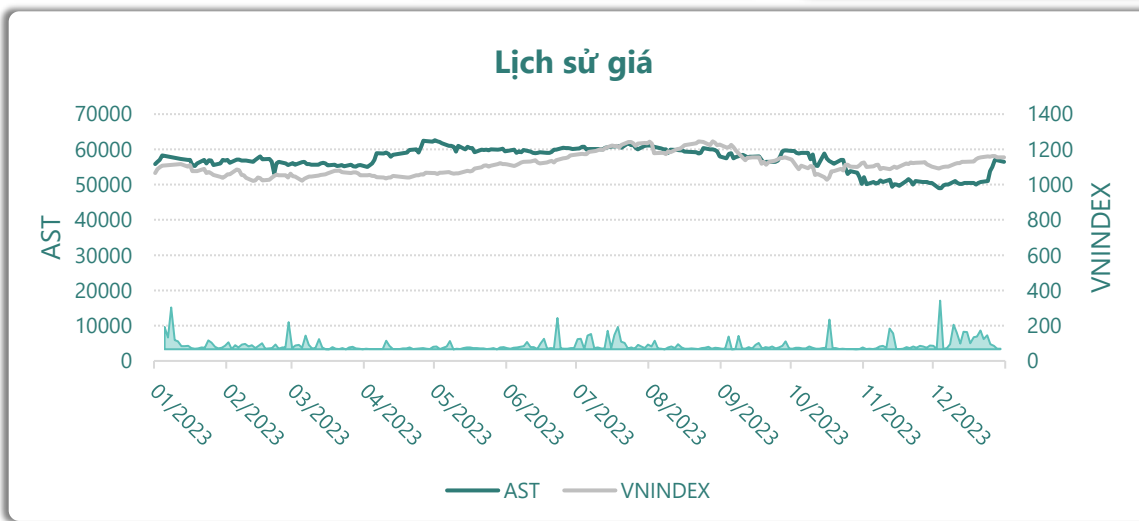
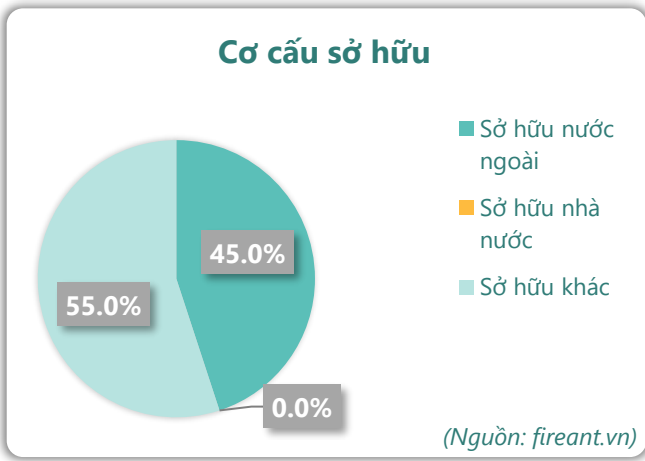
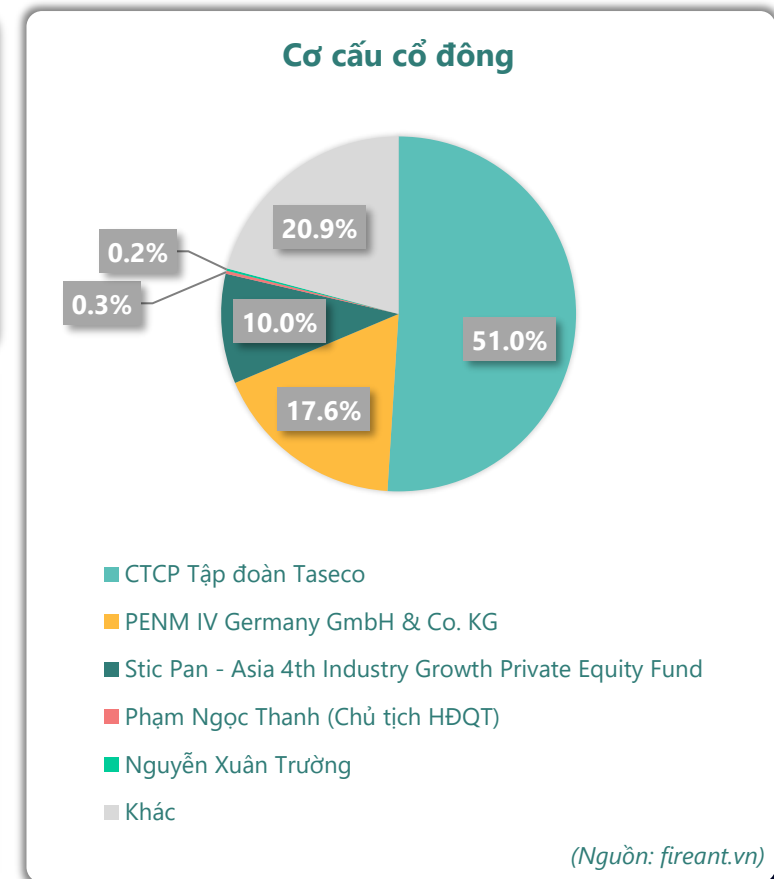
ROE 2023
22.2%
YoY: +/- ▲ 16.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,000 - 62,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,543
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,380
Sở hữu nước ngoài	45.0%
Beta	0.06
EPS	2,568
P/E	19.7

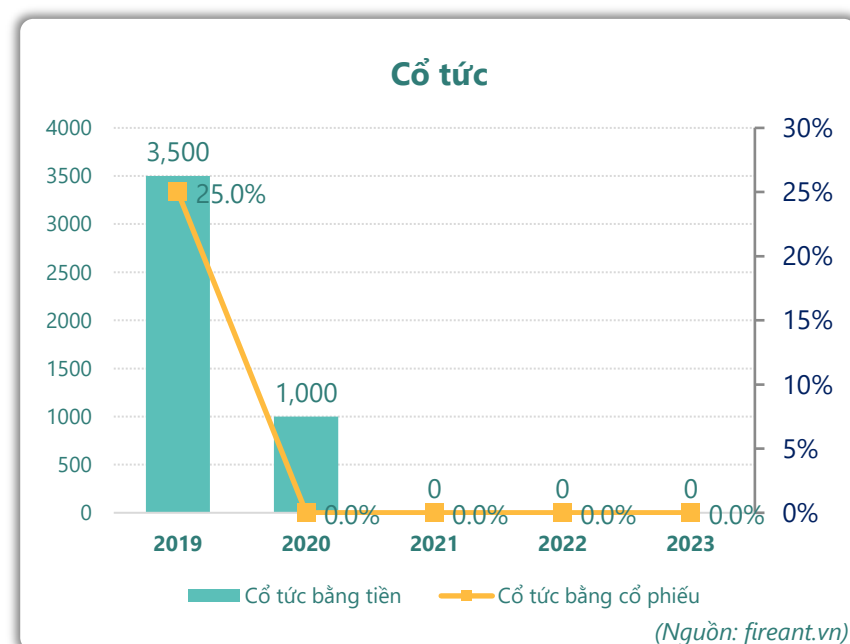
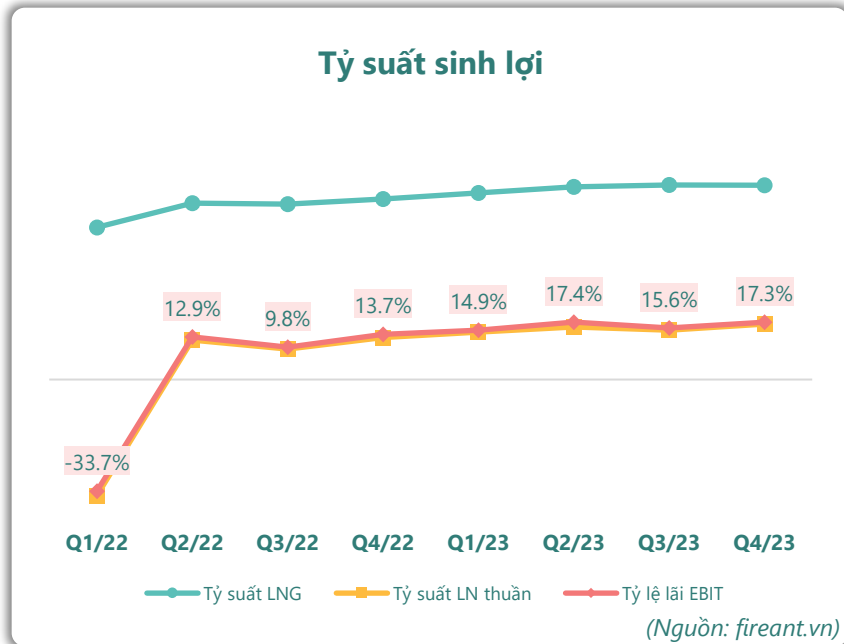
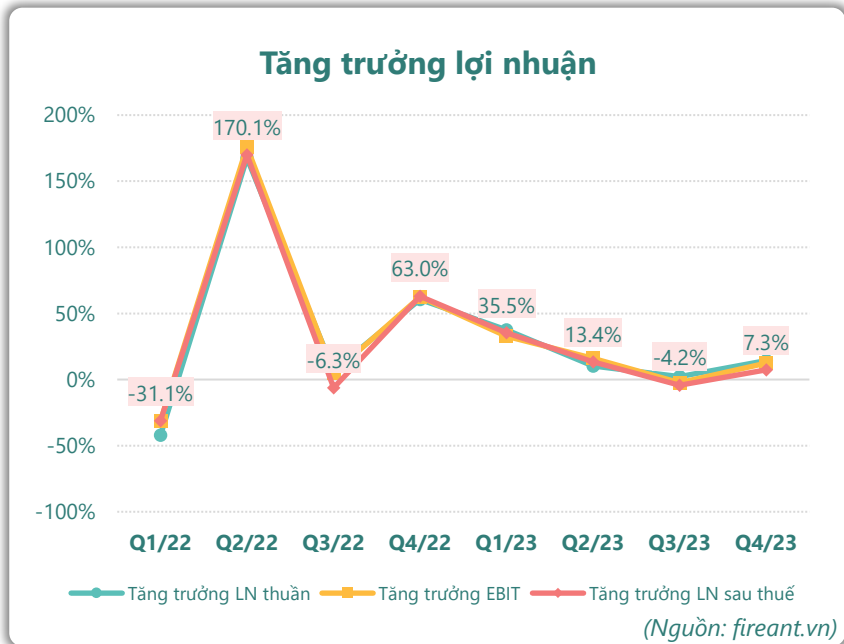
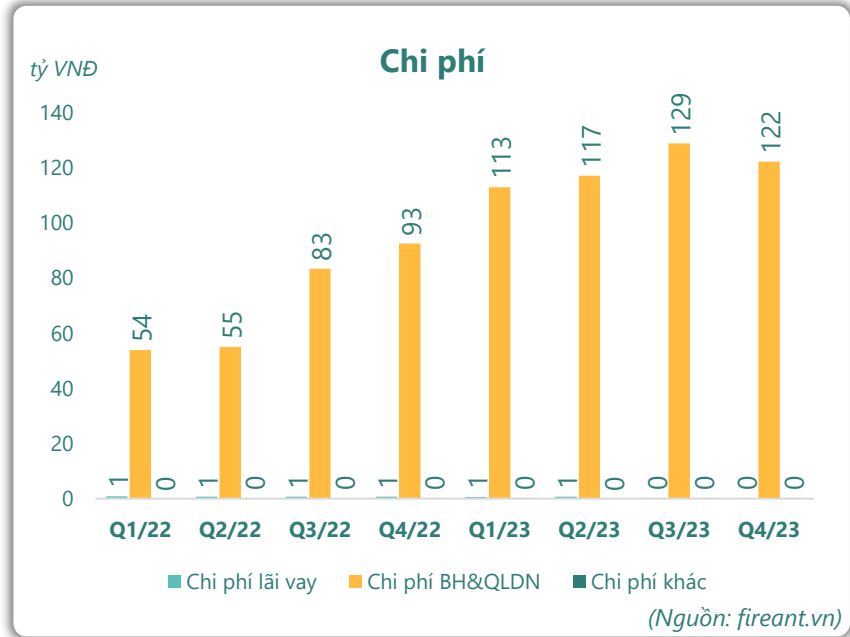
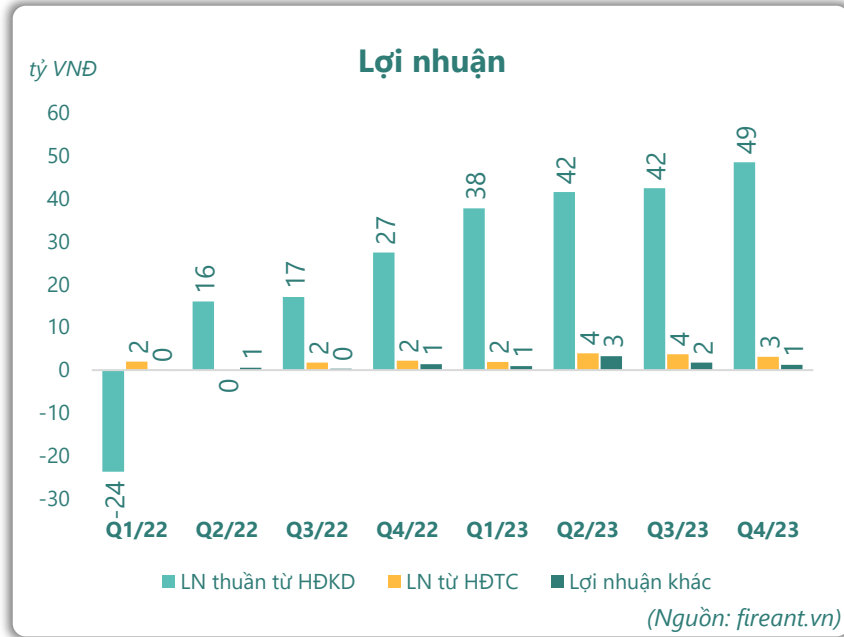
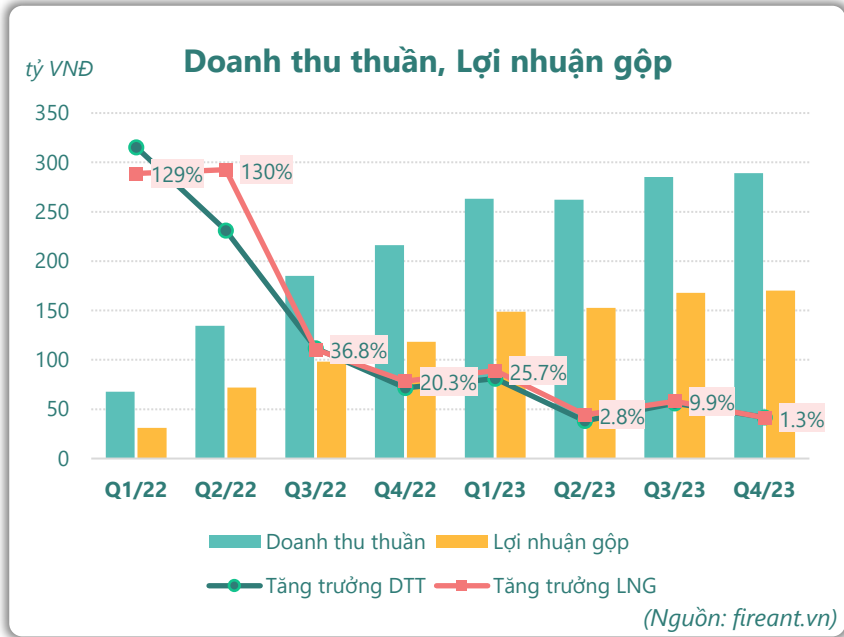
DT thuần 2023
1,100 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 496 82.2%

LN thuần 2023
170 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 133 363%

LN sau thuế 2023
151 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 117 346%



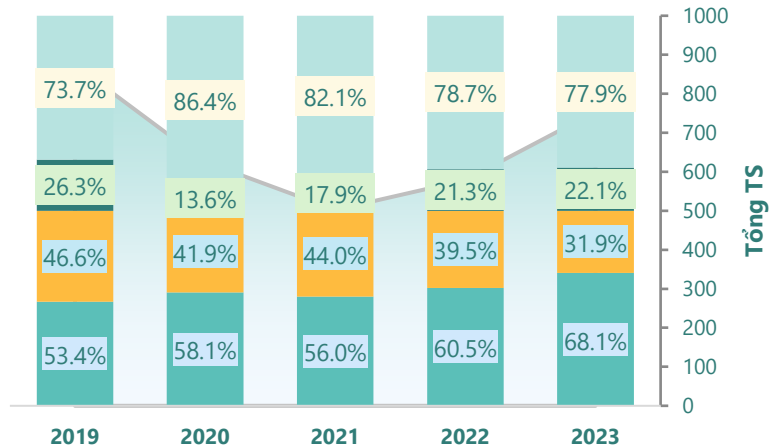
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

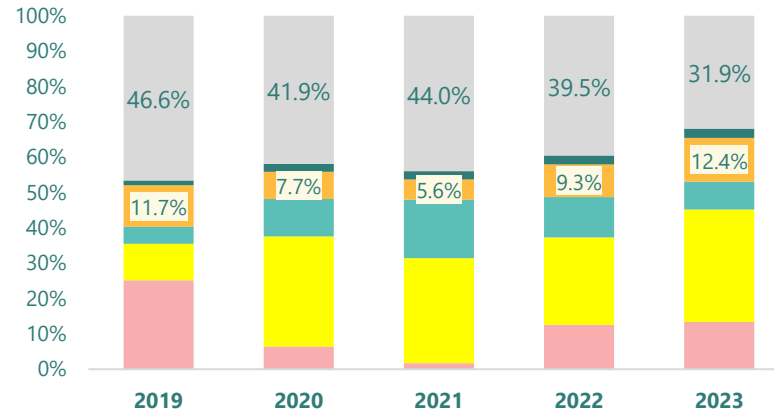
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



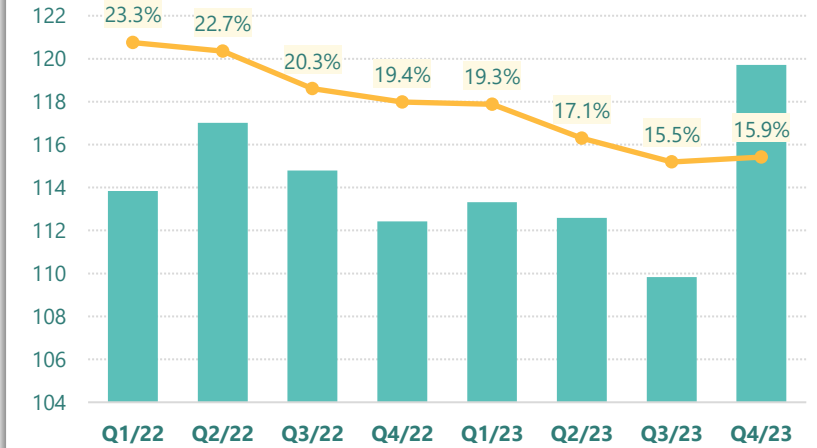
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

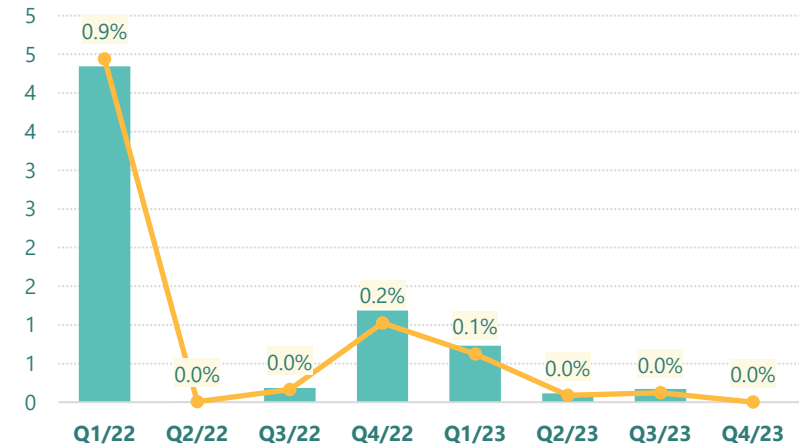


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

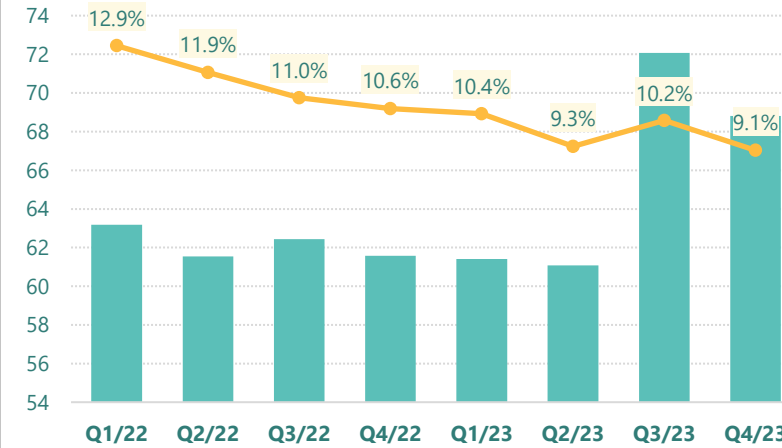


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

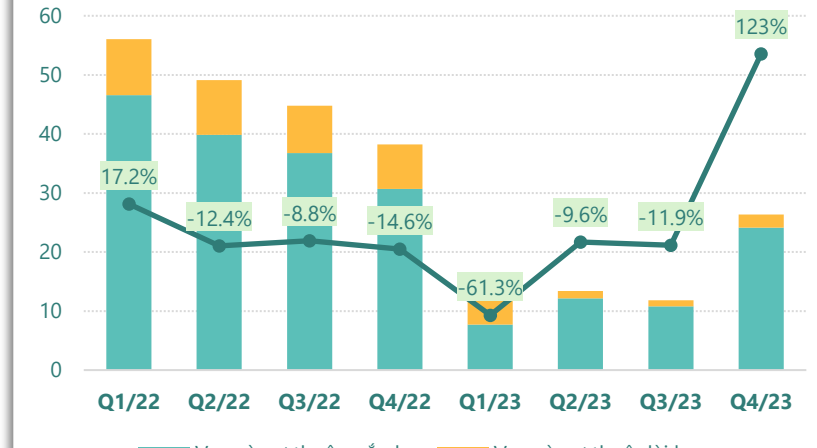


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

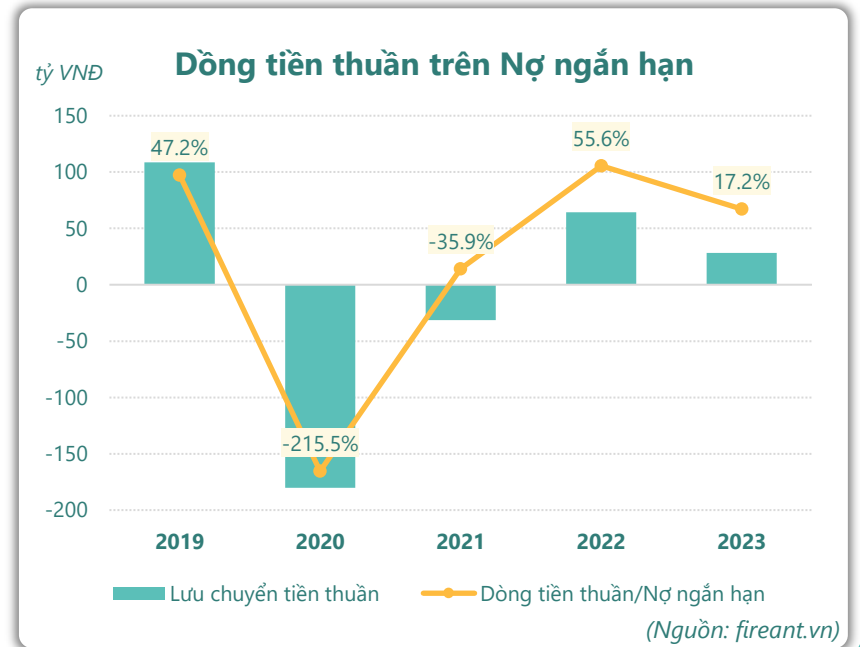
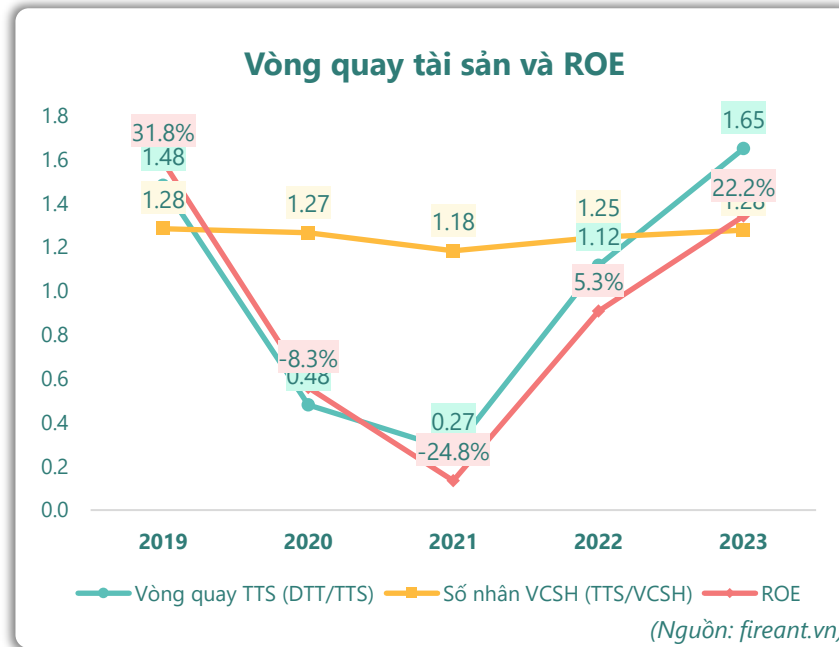
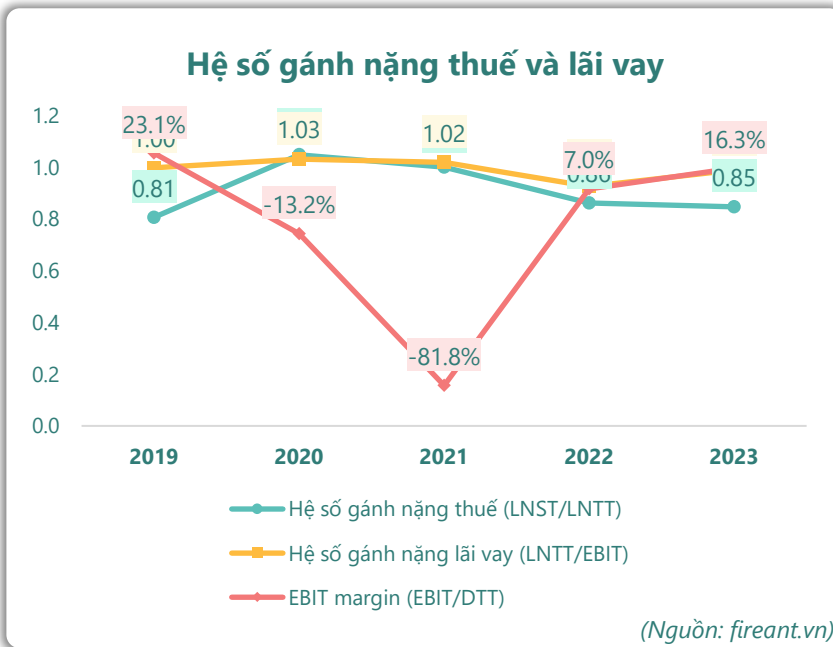
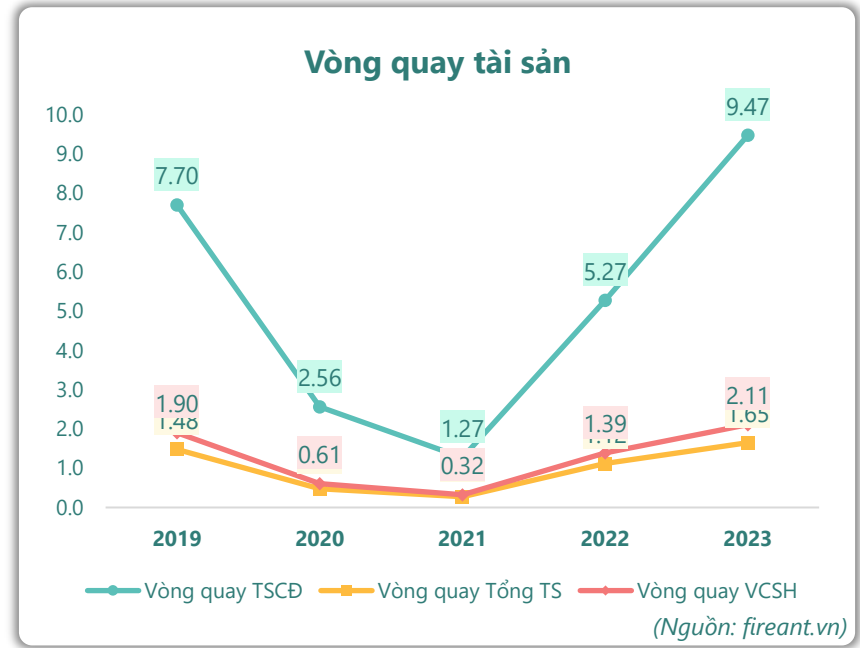
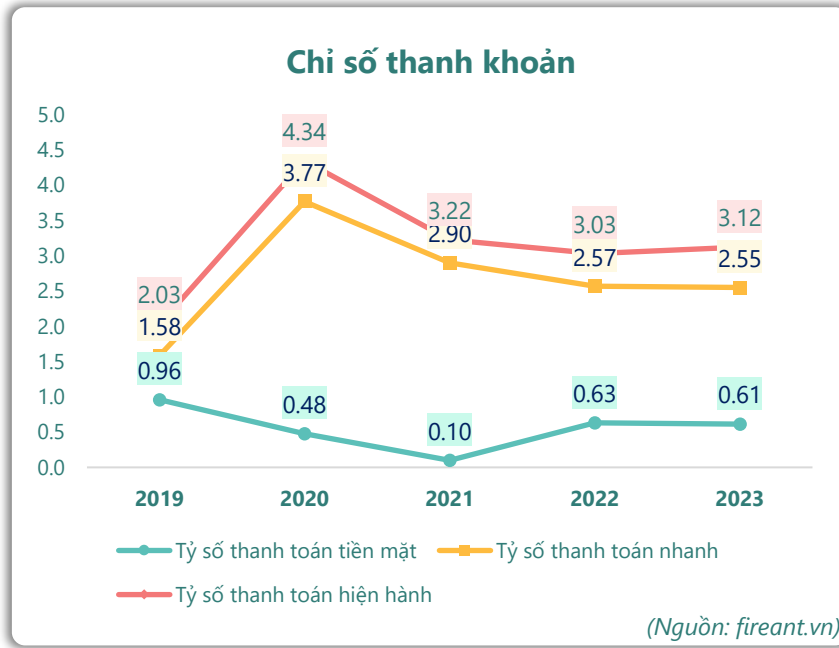
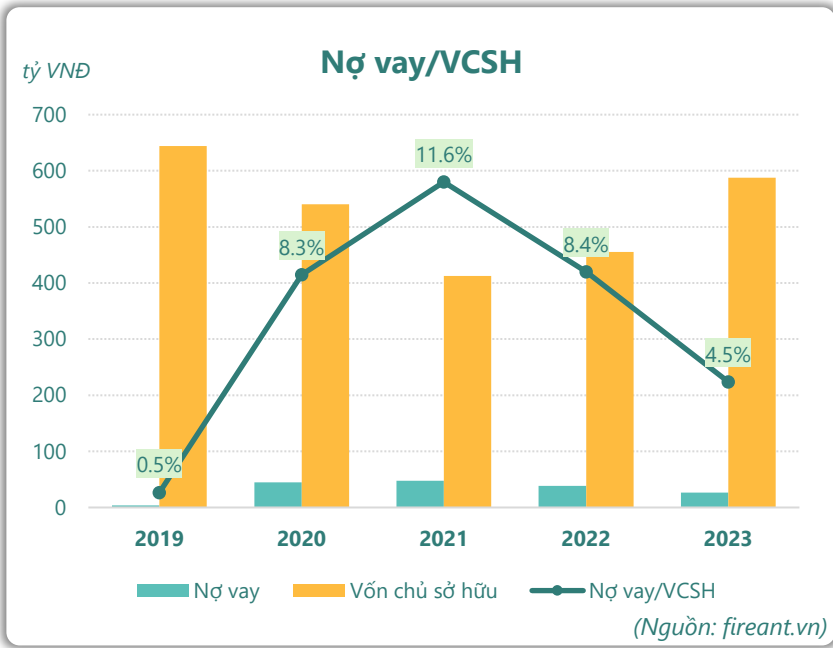


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	289	216	33.9%	1,100	604	82.2%
Giá vốn hàng bán	119	98.1	21.5%	460	284	62.0%
Lợi nhuận gộp	170	118	44.1%	639	319	100%
Doanh thu HĐTC	4.74	3.60	31.7%	17.1	9.88	73.5%
Chi phí TC	1.64	1.38	19.0%	4.52	3.93	15.0%
Chi phí lãi vay	0.30	0.76	-60.4%	1.89	3.12	-39.5%
LN trong công ty LKLD	-2.32	-0.30	-673%	0.15	-3.44	104%
Chi phí bán hàng	80.2	53.9	48.7%	314	164	91.6%
Chi phí QLDN	42.2	38.7	9.0%	168	121	38.4%
LN thuần từ HĐKD	48.5	27.5	76.5%	170	36.8	363%
Lợi nhuận khác	1.27	1.38	-8.2%	7.21	2.38	203%
LN trước thuế	49.8	28.8	72.9%	178	39.2	353%
Lợi nhuận sau thuế	40.0	25.3	58.2%	151	33.8	346%
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	17.9	63.3%	116	23.1	399%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.4	41.4	31.7	39.3	52.8	54.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.6	-34.7	-24.4	-41.6	-25.5	-33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.33	-6.54	-23.4	-1.42	-7.32	7.10
Tiền đầu kỳ	68.1	72.6	72.8	56.6	53.0	73.1
Lưu chuyển tiền thuần	4.55	0.20	-16.0	-3.72	20.0	28.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.01	-0.16	0.13	0.05	-0.07
Tiền cuối kỳ	72.6	72.8	56.6	53.0	73.1	101

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	754	579	30.3%
Tài sản ngắn hạn	513	350	46.7%
Tiền và tương đương tiền	101	72.8	38.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	143	67.5%
Phải thu ngắn hạn	59.0	66.0	-10.5%
Hàng tồn kho	93.7	53.6	74.9%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	14.5	36.9%
Tài sản dài hạn	241	229	5.3%
Phải thu dài hạn	6.31	8.06	-21.7%
Tài sản cố định	120	112	6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.18	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.8	61.6	11.8%
Tài sản dài hạn khác	19.7	10.4	89.3%
Lợi thế thương mại	26.4	35.2	-24.9%
Nợ phải trả	167	123	35.1%
Nợ ngắn hạn	164	116	42.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.1	30.7	-21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.4	39.7	54.6%
Nợ dài hạn	2.20	7.88	-72.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.20	7.58	-71.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	588	455	29.0%
Vốn chủ sở hữu	588	455	29.0%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)